TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 307/2025/DS-PT
Ngày 25-6-2025
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Ngọc Dũng

Các Thẩm phán: Ông Tôn Văn Thông

Ông Lê Minh Đạt

- Thư ký phiên tòa: Ông Võ Tấn Vũ - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa***: Bà Trần Thị Kim Ngân - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 167/2025/TLPT-DS ngày 26/5/2025 về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 30/2025/DS-ST ngày 09/4/2025 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 2042/2025/QĐ-PT ngày 16/6/2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Ông Bùi Thanh D, sinh năm 1980

1.2. Bà Lê Thị Mỹ T, sinh năm 1979

Cùng địa chỉ: Ấp G, xã N, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Phạm Ngọc Minh C, sinh năm 2000

Địa chỉ: Số nhà H, L, phường A, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Phan Thị Hồng H - Đoàn Luật sư tỉnh B.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1975

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị P: Ông Lê Văn T1, sinh năm 1984

Địa chỉ: Số nhà B, ấp B, xã B, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Phạm Thanh S, sinh năm 1976

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Phạm Thanh S: Ông Lê Văn T1, sinh năm 1984

Địa chỉ: Số nhà B, ấp B, xã B, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

4. Người kháng cáo: Bị đơn bà Nguyễn Thị P1; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Thanh S.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của các nguyên đơn và trong quá trình tố tụng, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Nguyên đơn có tham gia chơi hụi do bị đơn mở và cho bị đơn vay tiền nhiều lần, sau đó ngày 20/6/2023 hai bên thống nhất viết lại hai giấy nợ cụ thể như sau:

Đối với giấy nợ thứ nhất ngày 20/6/2023, số tiền vay là 570.000.000 đồng:

Lần thứ 1: Ngày 21/11/2020, nguyên đơn cho bị đơn vay số tiền 170.000.000 đồng, hai bên thoả thuận lãi suất 2%/tháng, bị đơn có đóng lãi cho nguyên đơn đến tháng 01/2023 thì không đóng lãi nữa, số tiền lãi của 26 tháng mà thực tế nguyên đơn đã nhận từ bị đơn là 88.400.000 đồng, nếu tính theo lãi suất 1,66%/tháng thì số tiền lãi là 73.372.000 đồng.

Lần thứ 2: Ngày 22/3/2021, nguyên đơn cho bị đơn vay số tiền 205.000.000 đồng, hai bên thoả thuận lãi suất 2%/tháng, bị đơn có đóng lãi cho nguyên đơn đến tháng 01/2023 thì không đóng nữa, số tiền lãi của 22 tháng mà thực tế nguyên đơn đã nhận từ bị đơn là 90.200.000 đồng, nếu tính theo lãi suất 1,66%/tháng số tiền lãi là 74.866.000 đồng.

Lần thứ 3: Ngày 30/4/2021, nguyên đơn cho bị đơn vay số tiền 50.000.000 đồng, hai bên thoả thuận lãi suất 2%/tháng, bị đơn có đóng lãi cho nguyên đơn đến tháng 01/2023 thì không đóng nữa, số tiền lãi suất của 21 tháng mà thực tế nguyên đơn đã nhận từ bị đơn là 21.000.000 đồng, nếu tính theo lãi suất 1,66%/tháng số tiền lãi là 17.430.000 đồng.

Lần thứ 4: Ngày 29/6/2021 nguyên đơn cho bị đơn vay số tiền 35.000.000 đồng, hai bên thoả thuận lãi suất 2%/tháng, bị đơn có đóng lãi cho nguyên đơn đến tháng 01/2023 thì không đóng nữa, số tiền lãi của 19 tháng mà thực tế nguyên đơn đã nhận từ bị đơn là 13.300.000 đồng, nếu tính theo lãi suất 1,66%/tháng số tiền lãi là 11.039.000 đồng.

Lần thứ 5: Ngày 04/7/2021 nguyên đơn cho bị đơn vay số tiền 50.000.000 đồng, hai bên thoả thuận lãi suất 2%/tháng, bị đơn có đóng lãi đến tháng 01/2023 thì không đóng nữa, số tiền lãi của 18 tháng mà thực tế nguyên đơn đã nhận từ bị đơn là 18.000.000 đồng, nếu tính theo lãi suất 1,66%/tháng số tiền lãi là 14.940.000 đồng.

Lần thứ 6: Ngày 06/01/2022 nguyên đơn cho bị đơn vay số tiền 20.000.000 đồng, hai bên thoả thuận lãi suất 2%/tháng, bị đơn có đóng lãi đến tháng 01/2023 thì

không đóng nữa, số tiền lãi của 12 tháng mà thực tế nguyên đơn đã nhận từ bị đơn là 4.800.000 đồng, nếu tính theo lãi suất 1,66%/tháng số tiền lãi là 3.984.000 đồng.

Ngoài ra, nguyên đơn có tham gia chơi hụi do bị đơn làm chủ hụi, tổng số tiền hụi mà bị đơn có nghĩa vụ hoàn trả cho nguyên đơn là 42.790.000 đồng. Do bị đơn hẹn ngày 05/11/2022 sẽ trả nhưng chưa trả cho nguyên đơn nên nguyên đơn xác định ngày tính lãi là ngày 05/11/2022 đến tháng 01/2023, lãi suất của 02 tháng mà thực tế nguyên đơn đã nhận từ bị đơn là 1.711.600 đồng, nếu tính theo lãi suất 1,66%/tháng số tiền lãi là 1.420.600 đồng.

Như vậy, tổng 06 lần vay và tiền hụi bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền là 570.000.000 đồng. Ngày 20/6/2023 do bị đơn không đóng lãi cũng không trả vốn nên nguyên đơn có đưa bị đơn giấy có tiêu đề GIẤY CHO MƯỢN TIỀN bị đơn và ông S ký xác nhận nợ. Nguyên đơn đồng ý tính lãi lại đối với số tiền lãi đã đóng cụ thể như sau: Tổng số tiền lãi nguyên đơn đã nhận theo mức lãi suất 2%/tháng là 237.411.000 đồng; nếu tính lãi lại theo mức lãi suất 1,66%/tháng số tiền nguyên đơn nhận được là 197.051.000 đồng; như vậy, tổng số tiền lãi chênh lệch là 40.360.000 đồng (lãi chênh lệch được tính đến tháng 01/2023 do nguyên đơn cho rằng nhận lãi suất đến tháng 01/2023), nguyên đơn đồng ý cấn trừ vào số tiền nợ gốc (570.000.000 đồng - 40.360.000 đồng = 529.640.000 đồng). Sau khi cấn trừ số tiền lãi chênh lệch nguyên đơn yêu cầu bị đơn và ông S liên đới trả số tiền vốn vay là 529.640.000 đồng và yêu cầu tính lãi từ ngày 20/6/2023 đến ngày Toà án xét xử mức lãi suất là 0,574%/tháng.

Đối với việc bị đơn cho rằng có đóng lãi từ tháng 02/2023 đến tháng 8/2023 là không đúng sự thật. Mặc dù, không nhận lãi suất khoảng thời gian này nhưng do giấy mượn nợ ghi ngày 20/6/2023 nên nay nguyên đơn đồng ý số tiền lãi suất từ tháng 02/2023 đến tháng 5/2023 là 04 tháng, chia đôi lãi suất với số tiền được tính như sau (570.000.000 đồng x 1,66%/tháng x 04 tháng = 37.848.000 đồng/2 = 18.924.000 đồng). Như vậy, tổng số tiền theo giấy nợ ngày 20/6/2023 lãi suất tính đến ngày 20/5/2023 là 529.640.000 đồng + 18.924.000 đồng = 548.564.000 đồng.

Nay nguyên đơn yêu cầu tính lãi suất đối với số tiền 529.640.000 đồng từ ngày 20/6/2023 đến ngày Toà án xét xử (09/4/2025) theo mức lãi suất là 0,574%/tháng mà hai bên thoả thuận tại Giấy cho mượn tiền (giấy chốt nợ) ngày 20/6/2023, cụ thể: (529.640.000 đồng x 0,574%/tháng) x 21 tháng 19 ngày = 65.765.000 đồng.

Như vậy, tổng số tiền vay theo giấy nợ thứ nhất là: 529.640.000 đồng + 18.924.000 đồng + 65.765.000 đồng = 614.329.000 đồng.

Đối với, tiền lãi chênh lệch từ ngày 20/6/2023 đến ngày 20/8/2023 bị đơn cho rằng có đóng lãi cho nguyên đơn thì bị đơn tự chứng minh.

Đối với giấy nợ thứ hai ngày 20/6/2023, số tiền vay là 300.000.000 đồng:

Vào 20/6/2023, nguyên đơn còn cho bị đơn ký giấy nợ để nhận có vay của nguyên đơn số tiền là 300.000.000 đồng, lãi suất thoả thuận 0,574%/tháng. Sau khi viết giấy nợ bị đơn có trả tiền cho nguyên đơn được 02 lần cụ thể như sau:

Lần thứ nhất: Ngày 14/9/2023 bị đơn có trả cho nguyên đơn được số tiền là 50.000.000 đồng.

Lần thứ hai: Ngày 20/10/2024 (sau khi nguyên đơn khởi kiện) bị đơn có trả cho nguyên đơn được số tiền là 10.000.000 đồng. Như vậy, tổng số tiền mà bị đơn đã trả cho nguyên đơn đối với giấy vay này là 60.000.000 đồng.

Như vậy, tiền lãi của số tiền vay này được tính như sau:

+ Tiền lãi của số tiền 300.000.000 đồng từ tháng 20/6/2023 đến tháng 20/8/2023 là: (300.000.000 đồng x 0,574%/tháng) x 3 tháng = 5.166.000 đồng.

+ Tiền lãi của số tiền 250.000.000 đồng từ tháng 20/9/2023 đến tháng 20/9/2024 là: (250.000.000 đồng x 0,574%/tháng) x 12 tháng = 17.220.000 đồng.

+ Tiền lãi của số tiền 240.000.000 đồng từ tháng 20/10/2024 đến ngày Toà án xét xử ngày 09/4/2025 là: (240.000.000 đồng x 0,574%/tháng) x 6 tháng 21 ngày = 9.229.500 đồng. Như vậy, tổng số tiền của giấy vay này là 271.615.500 đồng (trong đó có 240.000.000 đồng vốn gốc và 31.615.500 đồng tiền lãi suất).

Do đó, nay nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn và ông S liên đới trả số tiền nợ theo biên bản hoà giải và đối chất ngày 26/02/2025, bà P thừa nhận số tiền nợ là 875.600.000 đồng và tiếp tục tính lãi đến ngày Toà án xét xử.

Ngoài số tiền nguyên đơn khởi kiện bị đơn, ông S trong vụ án này hiện bị đơn, ông S vẫn còn nợ nguyên đơn số tiền hụi của những dây hụi khác, nguyên đơn sẽ khởi kiện ở vụ án sau, nếu như các bên có tranh chấp.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Nguyễn Thị P trình bày:

Đối với món vay 570.000.000 đồng bị đơn đồng ý còn nợ và đồng ý cấn trừ số tiền lãi vượt theo trình bày của nguyên đơn và hai bên tạm tính đến tháng 1/2023 (còn chênh lệch lãi suất từ tháng 02/2023 đến tháng 8/2023 bị đơn sẽ cung cấp tài liệu chứng minh sau). Bị đơn đồng ý còn nợ nguyên đơn số tiền vốn vay là 529.640.000 đồng và đồng ý yêu cầu tính lãi từ ngày 20/8/2023 đến ngày Toà án xét xử mức lãi suất là 0,574%/tháng mà nguyên đơn đưa ra. Đối với việc chênh lệch lãi suất từ tháng 02/2023 đến tháng 8/2023 là 07 tháng bị đơn sẽ cung cấp tài liệu chứng minh sau.

Khoản vay vào 20/6/2023 số tiền 300.000.000 đồng nguyên đơn trình bày là đúng, bị đơn đồng ý trả nợ theo đề nghị của nguyên đơn, cụ thể vốn gốc là 240.000.000 đồng và lãi 29.274.000 đồng.

Trước đây, vào ngày 15/8/2019 ông D vay Ngân hàng CEP 60.000.000 đồng để đưa cho bà, mỗi tháng ông D nhận lãi 600.000 đồng x 20 tháng = 12.000.000 đồng. Vào ngày 30/3/2020 ông D vay Ngân hàng S2 số tiền 100.000.000 đồng đưa bà P, mỗi tháng bị đơn đưa ông D 21.600.000 đồng. Ngày 22/3/2021 ông D vay Ngân hàng C1 số tiền 70.000.000 đồng, mỗi tháng ông D nhận 950.000 đồng, nhận 20 tháng là 19.000.000 đồng. Ngày 15/11/2022 ông D vay CEP số tiền 100.000.000 đồng mỗi tháng ông D nhận lãi 1.450.000 đồng x 8 tháng = 11.600.000 đồng. Tất cả các khoản vay này các bên đã thanh toán xong không có liên quan trong vụ án này. Bị đơn chỉ trình bày nguyên nhân ngọn nguồn của các lần vay mượn.

Bị đơn đồng ý còn nợ nguyên đơn là 875.600.000 đồng và đồng ý trả một mình, không liên quan đến ông S. Bị đơn và ông S có đăng ký kết hôn, ông S biết bị đơn có mở hụi làm chủ hụi, còn việc vay vốn xoay sở làm ăn thì ông S không có biết đến khi ông D đòi nợ thì ông S mới biết và có nói là nếu đòi được nợ hoặc bán được

đất thì anh sẽ trả cho em đầu tiên. Việc bị đơn làm hụi và vay vốn có được đồng lời thì cũng chăm chút vô gia đình của bị đơn chứ không có tiêu xài cho bản thân.

Tại phiên toà sơ thẩm, bà Nguyễn Thị P trình bày như sau: Bị đơn thống nhất số tiền nợ theo biên bản ngày 26/02/2025 với số tiền là 875.600.000 đồng, không đồng ý tính lãi suất tiếp đến ngày Toà án xét xử vì không có khả năng, hiện tại cũng có rất nhiều người không thanh toán nợ cho bị đơn dẫn đến bị đơn mất khả năng thanh toán lại cho nguyên đơn, nợ bị đơn sẽ trả nhưng cũng phải chờ đến khi bị đơn đòi được nợ của người khác sẽ trả cho nguyên đơn. Đồng thời, nay bị đơn yêu cầu Toà án ghi nhận trong 875.600.000 đồng này thì có 400.000.000 đồng là tiền lãi suất chứ không phải tiền vốn gốc, mục đích để bị đơn chứng minh việc từ trước đến nay giữa nguyên đơn và bị đơn có làm ăn qua lại, nguyên đơn có hưởng lợi từ các lần vay mượn của bị đơn. Nay do làm ăn thất bại, bản thân bị đơn cũng không mong muốn nên nay đồng ý trả nguyên đơn số tiền được chốt ngày 26/02/2025 với số tiền là 875.600.000 đồng, trả một mình, ông S chồng của bị đơn mặc dù có kết hôn, hiện vẫn còn chung sống nhưng mỗi người đều có công việc làm ăn riêng, kinh tế độc lập, tự chủ bản thân. Do tại lần đối chất bị đơn chỉ nói đại ý, vả lại bị đơn chưa thu được lợi từ việc cho vay và làm hụi nên không có chi tiêu sinh hoạt gia đình mà từ khi nợ đến nay chồng và con bị đơn phải gồng gánh lo cho bị đơn.

Trong quá trình tố tụng, người đại diện theo uỷ quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Thanh S trình bày:

Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét nợ của bị đơn đối với các nguyên đơn là nợ của cá nhân bị đơn. Do ông S và bị đơn độc lập về tài chính, ông Sơn S1 chủ yếu bằng nghề kinh doanh và làm vườn. Bị đơn vay tiền và mở hụi ông S không biết, không tham gia cũng không sử dụng tiền của bị đơn nên không có nghĩa vụ liên đới cùng bị đơn trả nợ cho nguyên đơn.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc đã đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 30/2025/DS-ST ngày 09/4/2025 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc đã áp dụng các Điều 21, 26, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27, 30, 37 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Thanh D và bà Lê Thị Mỹ T.

Buộc bà Nguyễn Thị P và ông Phạm Thanh S phải có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho ông Bùi Thanh D và bà Lê Thị Mỹ T tổng số tiền vay là 885.944.500 đồng (trong đó có 769.640.000 đồng vốn gốc và 116.304.500 đồng lãi suất).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 22/4/2025, bị đơn bà P1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông

S kháng cáo bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc trách nhiệm liên đới của ông Phạm Thanh S.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bà P, ông S giữ nguyên nội dung kháng cáo, ông T1 trình bày: Ông S và bà P tuy sống chung nhà nhưng mỗi người có công việc riêng và làm kinh tế độc lập nên đề nghị chấp nhận kháng cáo, không buộc ông S có nghĩa vụ liên đới cùng bà P trả nợ.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn không đồng ý với nội dung kháng cáo.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Đây là khoản nợ phát sinh trong thời kỳ hôn nhân của ông S và bà P, trong quá trình tố tụng bà P đã có trình bày việc làm hụi, vay nợ là để chăm lo cho cuộc sống gia đình nên cấp sơ thẩm buộc ông S có nghĩa vụ liên đới là phù hợp, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị P, ông Phạm Thanh S, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 30/2025/DS-ST ngày 09/4/2025 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị P, ông Phạm Thanh S; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đối với số tiền nợ và tiền lãi các bên không có kháng cáo, Viện kiểm sát không có kháng nghị nên cấp phúc thẩm không xem xét lại.

[2] Xét kháng cáo của bà P, ông S về nghĩa vụ liên đới:

Mặc dù bị đơn bà P là người vay tiền, ông S không trực tiếp vay tiền nhưng bà P và ông S là vợ chồng, việc mở hụi và vay tiền diễn ra liên tục, nhiều năm trong thời kỳ hôn nhân. Trong quá trình tố tụng, bà P cho rằng mục đích ban đầu của vay tiền và mở hụi chủ yếu cũng chi tiêu trong gia đình, bà và ông S cũng không có phân chia tài sản thu nhập hoặc trong sinh hoạt gia đình (hiện vẫn còn ăn chung, ở chung). Đồng thời, bị đơn còn cho rằng khi nguyên đơn đến đòi nợ thì ông S mới biết và có nói là *"nếu đòi được nợ hoặc bán được đất thì anh sẽ trả cho em đầu tiên"* cũng thể hiện được ý chí của ông S mong muốn cùng trả nợ với bị đơn.

Như vậy, mặc dù ông S không trực tiếp vay tiền nhưng mục đích của việc vay tiền của bị đơn được xác định là nhằm phục vụ trong việc đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình theo quy định tại Điều 27, 30, 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014

nên buộc ông S có nghĩa vụ liên đới trả nợ cùng bị đơn là phù hợp quy định pháp luật.

Từ những nhận định trên, cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ mới để chứng minh cho yêu cầu của mình nên không được chấp nhận.

[3] Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà Nguyễn Thị P, ông Phạm Thanh S phải chịu án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị P, ông Phạm Thanh S;

Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 30/2025/DS-ST ngày 09/4/2025 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre.

Áp dụng các Điều 21, 26, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27, 30, 37 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Thanh D và bà Lê Thị Mỹ T.

Buộc bà Nguyễn Thị P và ông Phạm Thanh S phải có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho ông Bùi Thanh D và bà Lê Thị Mỹ T tổng số tiền vay là 885.944.500 (T2 trăm tám mươi lăm triệu chín trăm bốn mươi bốn nghìn năm trăm) đồng. Trong đó, có 769.640.000 (B trăm sáu mươi chín triệu sáu trăm bốn mươi nghìn đồng) vốn gốc và 116.304.500 (Một trăm mười sáu triệu ba trăm lẻ bốn nghìn năm trăm) đồng tiền lãi.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

[2] Về chi phí tố tụng:

Chi phí giám định số tiền 6.344.000 đồng. Buộc bà Nguyễn Thị P và ông Phạm Thanh S phải có nghĩa vụ liên đới chịu nhưng do ông Bùi Thanh D và bà Lê Thị Mỹ T đã nộp xong nên cần buộc bà P và ông S có nghĩa vụ liên đới trả lại cho ông Bùi Thanh D và bà Lê Thị Mỹ T số tiền 6.344.000 đồng.

[3] Về án phí:

[3.1] Án phí sơ thẩm:

Buộc bà Nguyễn Thị P và ông Phạm Thanh S phải có nghĩa vụ liên đới chịu án phí số tiền 38.578.000 đồng.

Hoàn trả cho ông Bùi Thanh D và bà Lê Thị Mỹ T số tiền tạm ứng án phí đã nộp 19.150.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số 0004542 ngày 16/10/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre.

[3.2] Án phí phúc thẩm: Buộc bà Nguyễn Thị P, ông Phạm Thanh S mỗi người phải chịu 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mỗi người đã nộp là 300.000 đồng theo các biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0009409 và 0009410 cùng ngày 23 tháng 4 năm 2025 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Mỏ Cày Bắc;
- Chi cục THADS huyện Mỏ Cày Bắc;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Huỳnh Ngọc Dũng